

CHÍNH PHỦ
Số: 13/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hà Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (tờ trình số 865/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 45/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2006);

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Nam đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	85.909	100,00	85.909	100,00
I	Đất nông nghiệp	60.262	70,15	53.749	62,57
1	Đất sản xuất nông nghiệp	46.692	54,35	40.685	47,36
1.1	Đất trồng cây hàng	42.656	49,65	36.705	42,73

	năm				
1.1.1	Đất trồng lúa	38.809	45,17	34.105	39,70
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	37.411	43,55	31.180	36,29
1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	1.398	1,63	2.925	3,40
1.1.1.3	Đất trồng lúa nươngĐất trồng lúa nương	0	0,00	0	0.00
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	3.847	4,48	2.600	3,03
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.036	4,70	3.980	4,63
2	Đất lâm nghiệp	8.479	9,87	7.634	8,89
2.1	Đất rừng sản xuất	1.380	1,61	1.578	1,84
2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	1.080	1,26	1.278	1,49
2.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	300	0,35	300	0,35
2.2	Đất rừng phòng hộ	7.099	8,26	6.056	7,05
2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	6.828	7,95	5.785	6,73
2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	115	0,13	115	0,13
2.2.3	Đất trồng rừng phòng hộ	156	0,18	156	0,18
3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.088	5,92	5.427	6,32
4	Đất nông nghiệp khác	3	0.00	3	0.00

II	Đất phi nông nghiệp	22.557	26,26	30.620	35,64
1	Đất ở	4.806	5,59	6.410	7,46
1.1	Đất ở tại nông thôn	4.406	5,13	5.203	6,06
1.2	Đất ở tại đô thị	400	0,47	1.207	1,4
2	Đất chuyên dùng	11.775	13,71	18.950	22,06
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	109	0,13	124	0,14
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	94	0,11	375	0,44
2.2.1	Đất quốc phòng	69	0,08	205	0,24
2.2.2	Đất an ninh	25	0,03	170	0,2
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.625	1,89	6.187	7,2
2.3.1	Đất khu công nghiệp	767	0,89	1.763	2,05
2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	356	0,41	2.514	2,93
2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	268	0,31	969	1,13
2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	234	0,27	941	1,1
2.4	Đất có mục đích công cộng	9.947	11,58	12.264	14,28
2.4.1	Đất giao thông	5.273	6,14	6.658	7,75
2.4.2	Đất thủy lợi	4.134	4,81	4.244	4,94
2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	17	0,02	26	0,03
2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	49	0,06	238	0,28

2.4.5	Đất cơ sở y tế	53	0,06	104	0,12
2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	286	0,33	419	0,49
2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	67	0,08	390	0,45
2.4.8	Đất chợ	26	0,03	47	0,05
2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	24	0,03	31	0,04
2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18	0,02	107	0,12
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	227	0,26	227	0,26
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	812	0,95	870	1,01
5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4.931	5,74	4.157	4,84
6	Đất phi nông nghiệp khác	6	0,01	6	0,01
III	Đất chưa sử dụng	3.090	3,60	1.540	1,79
1	Đất bằng chưa sử dụng	446	0,52	0	0,00
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	828	0,96	0	
3	Núi đá không có rừng cây	1.816	2,11	1.540	1,79

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

--	--	--	--	--	--

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.449
1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.781
1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.631
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.191
1.2	Đất trồng cây lâu năm	150
2	Đất lâm nghiệp	1.358
2.1	Đất rừng sản xuất	72
2.2	Đất rừng phòng hộ	1.286
3	Đất nuôi trồng thủy sản	310
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	590
1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7
2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	583
III	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	732
1	Đất quốc phòng, an ninh	18
	Trong đó: đất an ninh	18
2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	123
3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	591
IV	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	126
1	Đất chuyên dùng	70